

# Unit 8 Life In The Future

## VOCABULARY

- |   |                                    |
|---|------------------------------------|
| 1. pessimism (n) ['pesimizəm]             | : sự bi quan                       |
| pessimist (n) ['pesimist]                 | : người bi quan                    |
| pessimistic (a) [ˌpesi'mistik] about      | : bi quan về                       |
| pessimistically (adv) [ˌpesi'mistikli]    | : một cách bi quan                 |
| 2. optimism (n) ['ɒptimizəm]              | : sự lạc quan                      |
| optimist (n) ['ɒptimist]                  | : người lạc quan                   |
| optimistic (a) [ˌɒpti'mistik]             | : lạc quan                         |
| optimistically (adv) [ˌɒpti'mistikli]     | : một cách lạc quan                |
| 3. good/well -better –best                | : tốt -tốt hơn -tốt nhất           |
| bad/badly -worse -worst[wə:s]             | : tệ -tệ hơn -tệ nhất              |
| 4. (in)experience (n, v)                  |                                    |
| (in)experienced (a)                       |                                    |
| 5. period (n) ['piəriəd]                  | : thời kỳ, tiết học                |
| 6. depress (v) [di'pres]                  | : làm chán nản, suy sụp, ngã lòng  |
| depression (n) [di'preʃn]                 | : sự chán nản, trầm cảm, suy thoái |
| depressed (a) [di'prest]                  | : chán nản, suy sụp, thất vọng     |
| depressing (a)-ly [di'presɪŋ]             | : làm chán nản, suy sụp            |
| depressive (a) [di'presiv]+N              | : làm suy nhược, trầm cảm          |
| a depressive illness                      |                                    |
| depressive (n)                            | : người bị chứng trầm cảm          |
| -economic depression                      | : sự suy sụp kinh tế               |
| 7. corporation (n) [ˌkɔ:pə'reɪʃn]=company | : công ty                          |
| 8. wipe out (v) [waɪp]=eradicate          | : xóa bỏ, xóa sổ                   |
| 9. lose -lost -lost [lu:z][lɒst]          | : mất, thua, thất lạc              |
| loss (n) [lɒs]                            | : sự mất, sự thua                  |
| loser (n) ['lu:zə]                        | : người thua                       |
| losing (a) ['lu:zɪŋ]                      | : thua cuộc                        |

10. security (n)  
secure about sth (a) : yên tâm, đảm bảo
11. threat (n) [θret]  
threaten (v) ['θretn]  
threatening (a)-ly ['θretniŋ] : sự đe dọa  
: đe dọa  
: đe dọa, hăm dọa
12. terrorize (v) ['terəraiz]  
terrorism (n) ['terərizəm]  
terrorist (n) ['terərist] : làm cho khiếp sợ, khủng bố  
: sự khủng bố  
: người khủng bố
13. danger (n) ['deindʒə]  
endanger (v) [in'deindʒə(r)] : sự nguy hiểm  
dangerous (adj) -ly ['deindʒəs] : gây nguy hiểm  
endangered (a) [in'deindʒəd] : nguy hiểm  
-be in danger (of) : bị nguy hiểm  
-be out of danger : có nguy cơ, bị nguy hiểm  
: thoát khỏi nguy hiểm
14. environment (n) [in'vaiərənmənt]  
environmental (a)-ly [in,vaiərən'mentl]  
environmentalist (n) [in,vaiərən'mentəlist] : môi trường  
: thuộc môi trường  
: nhà môi trường học
15. breath (n) [breθ]  
breathe (v) [bri:ð] : hơi thở  
: thở
16. health (n) [helθ]  
healthy (a)-ily ['helθi]  
healthiness (n)  
healthful (a) ['helθful]  
healthfulness (n) : sức khỏe  
: khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe  
: sự khỏe mạnh  
: bổ dưỡng  
: tính lành mạnh
17. look at : nhìn  
look into : nhìn vào, nghiên cứu  
look for : tìm kiếm  
look after : chăm sóc  
look up : tra (từ điển)  
look away : quay nhìn chỗ khác
18. domestic chore = household chore : việc vặt trong nhà

[də'mestik][tʃɔ:]	việc nhà
19. no longer [nou'longə]	:không còn nữa
20. burden (n) ['bɜ:dn]	:gánh nặng, nghĩa vụ, bổn phận
burden sb with sth (v)	: giao cho ai một gánh nặng gì
21. thanks to [θæŋks]	:nhờ vào
22. invent (v) [in'vent]	:phát minh
invention (n) [in'venʃn]	:sự phát minh
inventor (n) [in'ventə]	:nhà phát minh
inventive (a)-ly [in'ventiv]	:có tài phát minh
23. labour (n, v)	: (sức) lao động
labourer (n)	: người lao động
labour-saving (a) ['leibə,seivin]	:tiết kiệm sức lao động
labour-saving device [di'vais]	:dụng cụ tiết kiệm sức lao động
24. (un)certain (a)-ly ['sə:tn]	:chắc chắn; nào đó
(un)certainty (n) ['sə:nti]	:sự chắc chắn
25. micro (prefix) ['maikrou]	:rất nhỏ, cực nhỏ →macro
micro-technology [tek'nɒlədʒi]	:công nghệ vi mô
26. telecommunications (n)[,telikə,mju:ni'kei[nz]	:viễn thông
telecommunication (a) (only before N)	:thuộc viễn thông
- telecommunication company	:công ty viễn thông
27. be bound to +V.bare [baund]	:chắc chắn sẽ (thế nào, làm gì)
Ex: -It is <u>bound to</u> be sunny again tomorrow.	
28. huge =large =vast =enormous =tremendous =gigantic: to lớn	
[hju:dʒ][vɑ:st][i'nɔ:məs][tri'mendəs][dʒai'gæntik]	
29. influence (v) (n) ['influəns]	:tác động, ảnh hưởng
influential (a)-ly [,influ'enʃəl]	:có ảnh hưởng
30. vary (v) ['veəri]	:thay đổi
various (a) ['veəriəs]	:đa dạng, khác nhau
variety (n) [və'raɪəti]	:sự đa dạng, sự khác nhau
31. aspect (n) ['æspekt]	:khía cạnh, phương diện
32. robot (n) ['rəʊbɒt]	:người máy

33. electrify (v) [i'lektrifai]	:điện khí hóa
electricity (n)[i,lek'trisiti]	:điện
electrification (n) [i,lektrifi'kei[n]	:sự điện khí hóa
electric (a) [i'lektrik]	:tạo ra điện, bằng điện
electrical (a)-ly [i'lektrikəl]	:về điện hoặc liên quan tới điện
electronic (a) [,ilek'trɒnik]	:thuộc điện tử, kỹ thuật số
- electrical engineer[,endʒi'niə]	:kỹ sư điện
- electric cooker['kukə]	:nồi cơm điện
- electronic mail[meil]	:thư điện tử
34. link (n, v) [link]	: (mối) liên kết, nối kết
link A to/with B	:liên kết A với B
35. head office [hed][ˈɒfɪs]	:văn phòng chính
36. as for = regarding	:còn như, về phần
EX: As for Jo, she's doing fine.	Về phần Jo thì cô ấy rất khỏe
37. likely ≠ unlikely (a) ['laikli][ʌn'laikli]	:có thể, không thể xảy ra
Ex: -It is very <u>likely</u> that she will ring me tonight.	
38. space-shuttle (n) ['speɪs][ˈʃʌtl]	:tàu con thoi
39. (ab)normal (a) ['nɔ:məl][æb'nɔ:məl]	:bình thường
(ab)normality (n) [nɔ:'mælɪti]	:trạng thái bình thường, khác
thường	
-normal air travel[ə][ˈtrævl]	:du lịch hàng không thông thường
40. speed (n, v) [spi:d]	:tốc độ; tăng tốc, đẩy mạnh
speedy (a) ['spi:di]	:nhanh, lập tức
41. instead of [in'sted]	:thay vì
42. petrol (n) ['petrəl]	:xăng dầu
43. run on (v)	:sử dụng loại nhiên liệu gì
EX: Every new car that is sold in the UK must be able to run on unleaded fuel.	
44. methane ['mi:θein]	:mê tan
methane gas [gæs]	:khí mê tan
45. fit (v, n) [fit]	:hợp, vừa; lắp đặt; sự vừa khớp
46. expect (v) [iks'pekt]	:mong đợi

expectation (n) [ˌekspek'teɪʃn]	:sự mong chờ
expectancy (n) = expectance	:tình trạng mong chờ
(un)expected (a) [ɪks'pektɪd]	:được mong đợi
expectant (a)-ly [ɪks'pektənt]	:có tính chất mong chờ
<i>expectant mother</i>	:người đàn bà mang thai
<i>life expectancy</i> [ɪks'pektənsi]	:tuổi thọ trung bình
47. progress (n, v) ['prəʊɡres]	:(sự) tiến bộ, (sự) tiến triển
progressive (a)-ly [prə'ɡresɪv]	:tiến lên, tiến bộ
48. straight (a) [streɪt]	:thẳng, thẳng thắn
→ straight line [laɪn]	
49. full of (a) [fʊl]	:đầy
50. in sb's hands	:thuộc quyền ai, nằm trong tay ai
51. contribute (v) +to [kən'trɪbjʊ:t]	:đóng góp
contribution (n) [ˌkɒntri'bju:ʃn]	:sự đóng góp
contributor (n) [kən'trɪbjʊtə]	:người đóng góp
contributory (a) [kən'trɪbjʊtəri]	:đóng góp, góp phần
52. to better (v) ['betə]	:làm tốt hơn, cải tiến
53. violent (a) ['vaɪələnt]	:hung bạo, bạo lực
violence (n) ['vaɪələns]	:sự hung bạo, bạo lực
violent action [ˈækʃn]	:hành động bạo lực
54. political aim[pə'lɪtɪkl][eɪm]	:mục tiêu chính trị
55. destroy (v) [dɪ'strɔɪ]	:tiêu diệt, hủy diệt
destruction (n) [dɪ'strʌkʃn]	:sự tiêu diệt
destroyer (n) [dɪ'strɔɪə]	:kẻ phá hoại
destructive (a) [dɪ'strʌktɪv]	:phá hủy, hủy diệt
56. spacecraft (n)=spaceship ['speɪs'krɑ:ft]	:tàu vũ trụ
space station (n) ['speɪs'steɪʃn]	trạm vũ trụ
<b>* SPEAKING &amp; LISTENING</b>	
1. astronaut (n) ['æstrənɔ:t]	:phi hành gia
2. declare (v) [dɪ'kleə]	:tuyên bố
declaration (n)[ˌdeklə'reɪʃn]	:sự tuyên bố

3. resort (n) [ri:'zɔ:t] :nơi nghỉ mát
4. Jupiter (n) ['dʒu:pɪtə] :Sao Mộc
5. holiday-maker (n) ['hɒlədi,meɪkə] :người đi nghỉ mát
6. fatal disease ['feɪtl][di'zi:z] :bệnh chết người
7. predict (v) [pri'dɪkt] :dự đoán  
prediction (n) [pri'dɪkʃn] :sự dự đoán
8. incredible (a) [ɪn'kredəbl] :không thể tin được
9. research (v) (n) [ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ] :nghiên cứu
10. centenarian (a) [ˌsenti'neəriən] :sống trăm tuổi  
centenarian (n) :người sống đến trăm tuổi  
centenarian population [ˌpɒpju'leɪʃn] :số dân sống đến trăm tuổi
11. mushroom(n) ['mʌʃrʊm] :nấm  
mushroom (v) :phát triển nhanh như nấm
12. improve (v) [ɪm'pru:v] :cải tiến
13. further (a) (adv) ['fə:ðə] :hơn nữa, thêm nữa
14. cut down [kʌt][daʊn] :cắt giảm
15. butter (n) ['bʌtə] :bơ
16. alcohol (n) ['ælkəhɒl] :rượu (cồn)
17. figure (n) ['fɪɡə] :con số
18. factor (n) ['fæktə] :yếu tố, nhân tố
19. affect (v) [ə'fekt] :ảnh hưởng
20. cure (n) [kjʊə] :sự chữa trị  
curable (a) ['kjʊərəbl] :có thể chữa trị  
cancer (n) ['kænsə] :bệnh ung thư
21. AIDS = *Acquired Immune Deficiency Syndrome* : si-đa  
[eɪdz][ə'kwaiəd][ɪ'mju:n][di'fiʃənsi]['sɪndrəm]
22. bring under control (exp) [kən'troul] :chế ngự, kiềm chế
23. eternal (a) [i:'tə:nl] :vĩnh cửu, vĩnh hằng  
eternal life :cuộc sống vĩnh cửu
24. fiction ['saɪəns]['fɪkʃn] :khoa học viễn tưởng

# PRACTICE TEST

*Pick out the word whose underlined and bold part is pronounced differently from that of the other words.*

- |                       |                      |                     |                      |
|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. capt <u>ain</u> | B. obt <u>ain</u>    | C. maint <u>ain</u> | D. entert <u>ain</u> |
| 2. A. gar <u>age</u>  | B. stor <u>age</u>   | C. short <u>age</u> | D. encour <u>age</u> |
| 3. A. w <u>in</u> dy  | B. offi <u>ci</u> al | C. m <u>i</u> grate | D. v <u>i</u> deo    |
| 4. A. l <u>i</u> fe   | B. w <u>i</u> pe     | C. w <u>i</u> sdom  | D. w <u>i</u> ld     |
| 5. A. spr <u>ea</u> d | B. we <u>a</u> pon   | C. fe <u>a</u> ture | D. me <u>a</u> sure  |

*Pick out the word that has the stress differently from that of the other words.*

- |                      |                   |                  |                 |
|----------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 6. A. pessimist      | B. terrorist      | C. computer      | D. communist    |
| 7. A. electronic     | B. disappear      | C. develop       | D. productivity |
| 8. A. responsibility | B. representative | C. environmental | D. appreciation |
| 9. A. ceremony       | B. technology     | C. community     | D. autography   |
| 10. A. electrical    | B. exterior       | C. memorial      | D. oceanic      |

*Mark the letter A, B, C, or D to indicate the option that best completes each of the following exchanges.*

11. - "Your speech this morning was just beyond my expectation."

- "\_\_\_\_\_"

- |                        |  |
|------------------------|--|
| A. It's OK.            | B. Not at all. It was just OK.                 |
| C. It was my pleasure. | D. Thanks. Without your help, I couldn't have. |

12. - "Could you show me how this machine works, please?"

- "\_\_\_\_\_".

- |   |
|---|
| A. Let's begin by reading its manual together.        |
| B. Yes. The show is terrific!                         |
| C. Well, it read quite well.                          |
| D. It's good except that it takes hours to get there. |

13. - "Would you mind posting this letter for me on the way to the shopping mall?"

- "\_\_\_\_\_"

- |   |
|---|
| A. No problem. Give it to me before I go. |
|---|

B. Yes. I posted it for you.

C. Never mind. You don't have to do it now.

D. It is very kind of you to say so.

14. - "This is a souvenir for you. I bought it when I was in Scotland."

- "\_\_\_\_\_"

A. Thank you very much. It's so beautiful. B. My pleasure. It's really nice.

C. Don't mention it. It must have cost a lot. D. Thanks anyway. I really love it.

15. A man is talking to Alex when he is on holiday in Paris.

- **The man:** "You haven't lived here long, have you?"

- **Alex:** "\_\_\_\_\_".

A. Yes, just a few days

B. No, I live here for a long time

C. No, only three months

D. Yes, I have just moved here

*Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.*

16. It is really quite **incredible** that he is unaware of such basic facts.

A. unbelievable

B. difficult

C. disappointed

D. imaginable

17. Each year about fifty hundred species of plants and animals are already being **eliminated**.

A. dropped

B. wiped out

C. kicked

D. tossed

18. He had never experienced such **discourtesy** towards the president as it occurred at the annual meeting in May.

A. politeness

B. rudeness

C. encouragement

D. measurement

19. He drove so fast that I really felt my life was **in danger**.

A. at the target

B. in accident

C. at stake

D. in comfort

*Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.*

20. It can be **detrimental** to your health to eat decayed food or food which has been contaminated.



A. bad                                  B. cheap                                  C. expensive                                  D. beneficial

21. Tom's told amusing stories before, and this one really **takes the biscuit.**

A. is the most amusing                                  B. sounds ridiculous  
C. lets people down                                  D. makes people surprised

22. Your family can build and support your child's confidence, self-belief, **optimism** and identity.

A. sanguine                                  B. hopefulness                                  C. brightness                                  D. pessimism

23. If you book **in advance**, you will certainly have a better table at our restaurant.

A. beforehand                                  B. afterward                                  C. immediately                                  D. now

*Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.*

24. Those novels, written from a well-known writer, are worth reading.

A                  B                                  C                  D

25. There were several interesting seminars for which he picked up some useful information.

A                  B                                  C                                  D

26. Although Debbie said she would think about it, however, she never had the slightest intention to accept my suggestion.

A    B    C  
D

27. John Diefenbaker, Prime Minister of Canada during 1957 to 1963, is given much of the credit for the adoption of the Canadian Bill of Rights.

C    D    A    B

28. It's our responsible to contribute to making our country the powerful one of the region.

A    B    C    D

*Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.*

29. Luckily, she was \_\_\_\_\_ time for the conference.

- A. in                      B. on                      C. at                      D. about
30. We have \_\_\_\_\_ great progress in controlling inflation.
- A. done                      B. made                      C. fulfilled                      D. brought
31. The writer took \_\_\_\_\_ of his inspiration from nature.
- A. any                      B. much                      C. many                      D. numbers
32. Do you enjoy doing the \_\_\_\_\_ chores?
- A. home                      B. household                      C. domestic                      D. B and C
33. This milk has \_\_\_\_\_ sour.
- A. gone                      B. become                      C. came                      D. A and B
34. This artist has \_\_\_\_\_ or no formal art training.
- A. a little                      B. little                      C. few                      D. a few
35. At \_\_\_\_\_ beginning of \_\_\_\_\_ twentieth century, East Los Angeles became \_\_\_\_\_ popular immigrant destination.
- A. X/the/the                      B. a/the/a                      C. the/the/the                      D. the/the/a
36. I am deeply pessimistic \_\_\_\_\_ the future.
- A. in                      B. on                      C. to                      D. about
37. Parental involvement contributes significantly \_\_\_\_\_ children's learning.
- A. on                      B. to                      C. for                      D. in
38. During the crisis, many companies will be wiped \_\_\_\_\_ and millions of jobs will be lost.
- A. out                      B. off                      C. down                      D. away
39. It's very kind \_\_\_\_\_ you to help me!
- A. for                      B. of                      C. with                      D. to
40. I've always had a fairly \_\_\_\_\_ outlook on life.
- A. optimist                      B. optimistic                      C. optimism                      D. optimistically
41. Readers are required to **abide by** the rules of the library and mind their manners.
- A. review                      B. memorize                      C. obey                      D. compose
42. The bomb attacks have been attributed to a group of international \_\_\_\_.
- A. terrorism                      B. terrorist                      C. terrorists                      D. terrorization
43. Unemployment \_\_\_\_\_ directly to homelessness.
- A. attributes                      B. creates                      C. provides                      D. contributes